

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
Công ty Cổ phần Đầu tư – Phát triển Sông Đà
Địa chỉ: 14B Kỳ Đồng, Phường 9, Quận 3, TP Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I – 2013

TOÀN CÔNG TY

TP.HCM, Tháng 04 năm 2013

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ

Công ty Cổ phần Đầu tư - Phát triển Sông Đà

14B Kỳ Đồng - Phường 9 - Quận 3 - TP HCM

Mẫu số B01b-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/3/2009 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		446.019.487.282	433.903.819.853
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	10.338.820.866	9.241.111.305
1. Tiền	111		1.878.820.866	781.111.305
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.460.000.000	8.460.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		40.984.601.793	43.494.046.446
1. Phải thu khách hàng	131	V.2	28.244.723.879	31.845.770.827
2. Trả trước cho người bán	132		3.920.214.528	3.731.634.673
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	
5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	135	V.3	8.819.663.386	7.916.640.946
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	374.018.459.007	360.902.311.256
1. Hàng tồn kho	141		374.018.459.007	360.902.311.256
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		20.677.605.616	20.266.350.846
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5	23.242.167	150.850.606
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.883.720.329	3.796.615.591
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.6	16.770.643.120	16.318.884.649
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		259.797.948.062	264.402.512.159
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218		0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		222.501.152.650	225.864.802.683
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	214.911.845.618	218.584.605.702
- Nguyên giá	222		275.765.138.082	275.765.138.082
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(60.853.292.464)	(57.180.532.380)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	382.878.636	439.436.358
- Nguyên giá	228		692.677.872	692.677.872
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(309.799.236)	(253.241.514)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.9	7.206.428.396	6.840.760.623
III. Bất động sản đầu tư	240	V.10	31.495.080.179	32.568.689.657
- Nguyên giá	241		36.534.043.851	36.534.043.851
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(5.038.963.672)	(3.965.354.194)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		4.804.413.800	4.804.413.800
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.11	4.804.413.800	4.804.413.800
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		0	0

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
V. Tài sản dài hạn khác	260		997.301.433	1.164.606.019
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	989.198.433	1.156.503.019
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	
3. Tài sản dài hạn khác	268		8.103.000	8.103.000
Tổng cộng tài sản	270		705.817.435.344	698.306.332.012

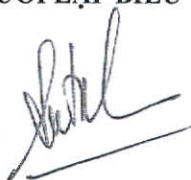
0

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		550.126.193.869	543.505.262.471
I. Nợ ngắn hạn	310		236.802.807.488	223.596.268.590
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	73.704.692.159	67.504.084.659
2. Phải trả cho người bán	312		45.623.637.596	47.173.008.260
3. Người mua trả tiền trước	313		411.304.370	411.304.370
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	10.351.311.102	9.240.683.879
5. Phải trả người lao động	315		2.491.731.772	2.630.309.433
6. Chi phí phải trả	316	V.15	78.197.937.980	69.027.216.442
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.16	24.965.402.100	26.552.871.138
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1.056.790.409	1.056.790.409
II. Nợ dài hạn	330		313.323.386.381	319.908.993.881
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		0	
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.17	84.193.438.037	84.278.438.037
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.18	229.129.948.344	235.630.555.844
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		0	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		0	
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	
B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		155.691.241.475	154.801.069.541
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410	V.19	155.691.241.475	154.801.069.541
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		22.179.502.900	22.179.502.900
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	
3. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-60.000	(60.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		36.459.801.564	36.459.801.564
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4.072.282.036	4.072.282.036
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.20	12.979.714.975	12.089.543.041
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		0	
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
C. Lợi nhuận của cổ đông thiểu số	439			
Tổng cộng nguồn vốn	440		705.817.435.344	698.306.332.012

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hà Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Vũ Văn Hùng

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quang Tuyên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ I/2013

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2013	Lũy kế từ đầu năm 2013	Quý I/2012	Lũy kế từ đầu năm 2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI21	12.334.720.130	12.334.720.130	20.962.592.289	20.962.592.289
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI22	-	-	641.716.000	641.716.000
<i>Giảm giá hàng bán</i>			-	-	-	-
<i>Hàng bán bị trả lại</i>			-	-	641.716.000	641.716.000
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		12.334.720.130	12.334.720.130	20.320.876.289	20.320.876.289
4. Giá vốn hàng bán	11	VI23	6.648.113.537	6.648.113.537	9.608.914.699	9.608.914.699
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5.686.606.593	5.686.606.593	10.711.961.590	10.711.961.590
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI24	11.034.769	11.034.769	17.897.036	17.897.036
7. Chi phí tài chính	22	VI25	3.872.511.555	3.872.511.555	8.279.543.770	8.279.543.770
<i>Trong đó: Lãi vay phải trả</i>	23		3.872.511.555	3.872.511.555	8.274.373.770	8.274.373.770
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		679.888.304	679.888.304	813.814.039	813.814.039
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		1.145.241.503	1.145.241.503	1.636.500.817	1.636.500.817
11. Thu nhập khác	31	VI26	17.681.980	17.681.980	15.504.341	15.504.341
12. Chi phí khác	32	VI27	2.971.987	2.971.987	121.985.443	121.985.443
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		14.709.993	14.709.993	(106.481.102)	(106.481.102)
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-

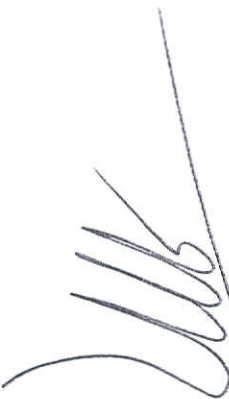
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2013	Lũy kế từ đầu năm 2013	Quý I/2012	Lũy kế từ đầu năm 2012
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.159.951.496	1.159.951.496	1.530.019.715	1.530.019.715
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V128	269.779.561	269.779.561	349.132.674	349.132.674
17. Chi phí thuế TNDN được hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	V129	890.171.935	890.171.935	1.180.887.041	1.180.887.041
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		111	111	148	148

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hà Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Vũ Văn Hùng

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quang Tuyền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý I/2013

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2013	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
01	1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.159.951.496	1.530.019.715
	2. Điều chỉnh các khoản			8.667.226.466	14.499.193.463
02	- Khấu hao TSCĐ	02		4.802.927.284	6.237.546.729
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8.212.373)	(17.897.036)
06	- Chi phí lãi vay	06		3.872.511.555	8.279.543.770
08	3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		9.827.177.962	16.029.213.178
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.858.883.827	5.144.785.175
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(13.116.147.751)	(13.250.572.579)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		15.703.319.197	4.852.509.887
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.215.485.139	(238.651.117)
13	- Tiền lãi vay đã trả	13		(3.869.347.667)	(3.916.198.099)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1.096.561.828	1.492.416.889
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(8.024.969.832)	(1.386.525.321)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.690.962.703	8.726.978.013
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	22		(1.155.670.233)	(720.709.171)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	30		50.481.223	17.897.036
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			(1.105.189.010)	(702.812.135)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	35		13.300.000.000	9.650.000.000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	36		(15.788.064.132)	(12.225.770.021)
35	5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	40		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	50		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	60		(2.488.064.132)	(2.575.770.021)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	70		1.097.709.561	5.448.395.857
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ			9.241.111.305	9.880.706.716
61	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ			-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ			10.338.820.866	15.329.102.573

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2013

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Thị Thu Hương

Vũ Văn Hùng



Nguyễn Quang Tuyền

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	335.468.160	32.347.311
Tiền gửi ngân hàng	1.543.352.706	748.763.994
Tiền gửi có kỳ hạn 1 tuần tại NH Hàng Hải - CN Hồ Chí Minh	8.460.000.000	8.460.000.000
Cộng	10.338.820.866	9.241.111.305

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu Tổng Công ty Cấp nước	2.129.499.647	2.129.499.647
Phải thu khách hàng Phụ gia bê tông	11.295.429.791	11.816.409.621
Phải thu khoản hợp tác đầu tư Dự án Hiệp Bình Chánh	4.807.924.347	4.807.924.347
Phải thu khách hàng mua xi măng	781.691.678	911.691.678
Phải thu khách hàng thuê văn phòng toà nhà Songda Tower	585.054.549	487.131.714
Phải thu khách hàng sử dụng dịch vụ toà nhà Songda Tower	244.809.015	217.661.806
Phải thu khách hàng Dự án Songda Tower	44.525.910	44.525.910
Phải thu khách hàng mua bê tông thương phẩm	362.480.819	296.096.819
Phải thu Công ty Điện lực Đà Nẵng	2.543.119.986	5.634.641.148
Phải thu Xí Nghiệp Hà Châu 2	2.577.865.000	2.577.865.000
Phải thu khách hàng Dự án Song Da Riverside	2.812.442.936	2.812.442.936
Phải thu các khách hàng khác	59.880.201	109.880.201
Cộng	28.244.723.879	31.845.770.827

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
BHXH, BHYT phải thu người lao động	100.643.916	93.067.013
Phải thu hợp tác đầu tư Dự án Hiệp Bình Chánh	4.315.750.622	4.315.750.622
Phải thu phí làm sổ đỏ toà nhà Songda Tower - 14B Kỳ Đồng	409.265.909	409.265.909
Phải thu tiền dịch vụ tại công trường tại DA Songda Riverside	573.169.483	494.008.347
Phải thu tiền hỗ trợ lãi suất sau đầu tư Thủy điện K'rong K'mar	-	-
Phải thu khác	3.420.833.456	2.604.549.055
Cộng	8.819.663.386	7.916.640.946

4. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.220.331.005	5.236.909.569
Công cụ, dụng cụ	554.516.519	563.301.065
Chi phí SXKD dở dang (*)	366.394.057.219	353.252.536.354
Thành phẩm	1.849.554.267	1.849.554.267
Hàng gửi đi bán	-	-

Cộng giá gốc hàng tồn kho	374.018.459.010	360.902.301.255
(*) Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		
	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
Chi phí sản xuất kinh doanh các dự án	363.901.873.791	350.760.352.929
Dự án Chung cư Sông Đà Riverside (1)	244.802.349.006	234.286.553.316
Dự án Cao ốc Sông Đà IDC Gò Vấp (2)	115.460.317.220	112.863.629.627
Dự án Sông Đà IDC Nhơn Trạch - Đồng Nai (3)	2.755.969.980	2.747.854.526
Dự án Khu đô thị Hồng Thái (4)	882.865.585	862.315.460
Công trình Nhà máy Coca Cola (5)	372.000	
Chi phí sản xuất kinh doanh các công trình xây lắp	2.492.183.428	2.492.183.425
Gói thầu DA8/XL3	1.118.611.556	1.118.611.553
Gói thầu DA8/XL4	840.841.111	840.841.111
Gói thầu DA9/XL3	-	-
Nhà máy nước Đankia 2 và bờ kè Sông Sài Gòn	532.730.761	532.730.761
Cộng	366.394.057.219	353.252.536.354

(1): Dự án chung cư Sông Đà Riverside do Công ty làm chủ đầu tư và được liên kết thực hiện đầu tư với Công ty CP Quốc tế An Vui theo hợp đồng liên kết kèm theo quyết định số 10/2008/QĐ-HĐQT, theo đó tỷ lệ tham gia góp vốn của Công ty CP Quốc tế An Vui là 49%. Chi tiết về hợp đồng liên kết được trình bày trên khoản mục Phải trả dài hạn khác (MS 338) trên Bảng cân đối kế toán.

(2): Dự án Cao ốc Sông Đà IDC Gò Vấp do Công ty làm chủ đầu tư và hợp tác đầu tư kinh doanh với Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Sông Đà theo hợp đồng ký ngày 17/04/2010, theo đó tỷ lệ tham gia góp vốn của Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Sông Đà là 45%. Chi tiết về hợp đồng hợp tác kinh doanh được trình bày trên khoản mục Phải trả dài hạn khác (MS 338) trên Bảng cân đối kế toán.

(3): Dự án Khu dân cư Sông Đà IDC Nhơn Trạch do Công ty làm chủ đầu tư đã được UBND tỉnh Đồng Nai phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500.

(4): Dự án Khu dân cư Hồng Thái đang trong giai đoạn cấp phép, chuẩn bị đầu tư.

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
Giá trị còn lại công cụ, dụng cụ xuất dùng	49.487.119	37.587.764
Chi phí bảo hiểm nhà máy Thủy điện KrongKmar	29.178.591	72.946.479
Chi phí sửa chữa nhỏ và chi phí khác	111.576.457	40.316.363
Chi phí lãi vay chờ phân bổ	920.572.114	
Cộng	1.110.814.281	150.850.606

6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
Tạm ứng	16.770.643.120	16.318.884.649
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Cộng	16.770.643.120	16.318.884.649

7. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu kỳ	191.234.966.366	75.226.287.885	8.377.091.166	926.792.665	275.765.138.082
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Do mua sắm	-	-	-	-	-
- Do XDCB	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Do thanh lý TSCĐ	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	191.234.966.366	75.226.287.885	8.377.091.166	926.792.665	275.765.138.082
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu kỳ	30.257.155.846	22.135.874.842	3.987.300.974	800.200.718	57.180.532.380
Tăng trong kỳ	2.643.172.200	949.073.616	56.488.447	50.600.157	3.699.334.420
- Do trích KH TSCĐ	2.643.172.200	949.073.616	56.488.447	50.600.157	3.699.334.420
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	26.574.336	26.574.336
- Do thanh lý TSCĐ	-	-	-	-	-
- Giảm khác (*)	-	-	-	26.574.336	26.574.336
Số cuối kỳ	32.900.328.046	23.084.948.458	4.043.789.421	824.226.539	60.853.292.464
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	160.977.810.520	53.090.413.043	4.389.790.192	126.591.947	218.584.605.702
Số cuối kỳ	158.334.638.320	52.141.339.427	4.333.301.745	102.566.126	214.911.845.618

8. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Thương hiệu	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu kỳ	159.446.000	-	-	533.231.872	692.677.872
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	159.446.000	-	-	533.231.872	692.677.872
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu kỳ	13.287.168	-	-	239.954.346	253.241.514
Tăng trong kỳ	29.896.128	-	-	26.661.594	56.557.722
- Do trích KH TSCĐ	3.321.792	-	-	26.661.594	29.983.386
- Tăng khác	26.574.336	-	-	-	26.574.336
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	43.183.296	-	-	266.615.940	309.799.236
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	146.158.832	-	-	293.277.526	439.436.358
Số cuối kỳ	116.262.704	-	-	266.615.932	382.878.636

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
Xây dựng cơ bản	7.206.428.396	6.840.760.623
Dự án Nhà máy Thủy điện Đạm B'ri 1	7.206.428.396	6.840.760.623
Cộng	7.206.428.396	6.840.760.623

10. TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I. Nguyên giá BĐS đầu tư	36.534.043.851	-	-	36.534.043.851
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-

- Nhà cửa, vật kiến trúc	36.534.043.851			36.534.043.851
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
II. Giá trị hao mòn lũy kế	3.965.354.194	1.073.609.478	-	5.038.963.672
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà cửa, vật kiến trúc	3.965.354.194	1.073.609.478	-	5.038.963.672
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
III. Giá trị còn lại BĐS đầu tư	32.568.689.657	-	-	31.495.080.179
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà cửa, vật kiến trúc	32.568.689.657	-	-	31.495.080.179
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

11. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/03/2013	31/03/2013	01/01/2013	01/01/2013
	Số lượng CP	VND	Số lượng CP	VND
Công ty CP khoáng sản và TM Đắk Nông	47.500	475.000.000	47.500	475.000.000
Công ty CP Hoàng Anh - Ban Mê (đổi tên từ Công ty CP Sông Đà - Ban Mê)	432.941	4.329.413.800	432.941	4.329.413.800
Cộng	480.441	4.804.413.800	480.441	4.804.413.800

12. CHÍ PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	01/01/2013	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/03/2013
	VND	VND	VND	VND
Giá trị CCDC xuất dùng chờ phân bổ	213.019.520	25.811.820	37.533.078	201.298.262
Chi phí sửa lớn tài sản	883.483.503		140.583.329	742.900.174
Giá trị thương hiệu Sông Đà	59.999.996		14.999.999	44.999.997
Cộng	1.156.503.019	25.811.820	193.116.406	989.198.433

13. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn (*)	52.829.830.503	45.129.830.503
Vay dài hạn đến hạn trả (xem chi tiết vay dài hạn)	20.874.861.656	22.374.254.156
Cộng	73.704.692.159	67.504.084.659

Bên cho vay	Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Dư nợ vay	Phương thức đảm bảo tiền vay
Ngân hàng Techcombank CN Tân Bình	Số 10347 ngày 29/4/2010	Lãi suất thả nổi có điều chỉnh	12 tháng	6.000.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
Ngân hàng Techcombank CN Tân Bình	Số 13280 ngày 02/07/2012	17,25%/năm	12 tháng	17.500.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
Ngân hàng BIDV CN Đắk Lắk	Số 04/2012 ngày 28/6/2012	12%/năm	11 tháng	10.329.830.503	Vay tín chấp
Ngân hàng BIDV CN Đắk Lắk	Số 05/2012 ngày 02/8/2012	12%/năm	12 tháng	1.500.000.000	Vay tín chấp
Ngân hàng BIDV CN Đắk Lắk	Số 06/2012 ngày 27/8/2012	12%/năm	12 tháng	4.000.000.000	Vay tín chấp
Ngân hàng BIDV CN Đắk Lắk	Số 07/2012 ngày 27/9/2012	12%/năm	12 tháng	1.800.000.000	Vay tín chấp
Ngân hàng BIDV CN Đắk Lắk	Số 08/2012 ngày 02/11/2012	12%/năm	12 tháng	1.500.000.000	Vay tín chấp
Ngân hàng BIDV CN Đắk Lắk	Số 09/2012 ngày 19/12/2012	12%/năm	12 tháng	2.500.000.000	Vay tín chấp

Ngân hàng BIDV	Số 01/2013 ngày	12%/năm	12 tháng	5.300.000.000	Vay tín chấp
CN Đắk Lắk	04/01/2013				
Ngân hàng BIDV	Số 02/2013 ngày	12%/năm	12 tháng	2.400.000.000	Vay tín chấp
CN Đắk Lắk	25/01/2013				
Cộng				52.829.830.503	

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	3.363.509.340	2.702.980.675
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.927.246.355	5.542.395.280
Thuế thu nhập cá nhân	353.847.937	201.603.556
Thuế tài nguyên	821.778.984	793.704.368
Cộng	10.466.382.616	9.240.683.879

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
Chi phí lãi vay trích trước	73.211.191.906	63.931.715.427
Trích trước khối lượng đã thực hiện các Dự án	2.137.965.850	2.283.336.782
Trích trước chi phí sản xuất phụ gia bê tông	1.014.550.663	1.029.919.106
Trích trước chi phí sản xuất bê tông	40.974.903	34.361.401
Trích trước chi phí phải trả Dự án Songda Tower	1.294.853.526	1.294.853.526
Chi phí phải trả khác	498.401.132	453.030.200
Cộng	78.197.937.980	69.027.216.442

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
Kinh phí công đoàn	424.101.282	420.930.665
BHYT, BHXH, BHTN	738.249.784	539.905.844
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	312.657.623	312.657.623
Các khoản phải trả TCT Sông Đà	17.742.997	17.742.997
Phải trả về UTĐT cổ phần Công ty CP Sông Ban Mê	669.400.000	669.400.000
Phải trả về UTĐT cổ phần Công ty CP Khoáng sản và TM Đắk Nông	47.500.000	47.500.000
Phí bảo trì tòa nhà Sông Đà Tower thu của các hộ	1.389.535.930	1.379.832.826
Khách hàng góp vốn Dự án Songda IDC Tower	10.288.820.000	10.488.820.000
Khách hàng góp vốn Dự án Songda Riverside	1.270.672.912	361.693.712
Cổ tức năm 2010 và năm 2011 phải trả	7.999.997.000	7.999.997.000
Phải trả phải nộp khác	1.806.724.572	4.314.390.471
Cộng	24.965.402.100	26.552.871.138

17. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
--	-------------------	-------------------

Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	1.364.588.037	1.449.588.037
Phải trả Công ty CP Khai thác và chế biến Khoáng sản Sông Đà (góp vốn hợp tác kinh doanh Dự án Sông Đà IDC - Q. Gò Vấp)	39.799.850.000	39.799.850.000
Phải trả Công ty CP Quốc tế An Vui (góp vốn hợp tác kinh doanh Dự án Sông Đà Riverside - Q. Thủ Đức)	43.029.000.000	43.029.000.000
Cộng	84.193.438.037	84.278.438.037

18. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
Vay dài hạn (*)	79.129.948.344	85.630.555.844
Trái phiếu phát hành (**)	150.000.000.000	150.000.000.000
Cộng	229.129.948.344	235.630.555.844

(*) Chi tiết vay dài hạn cuối kỳ

Bên cho vay Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Đến hạn trả trong kỳ tới	Phương thức đảm bảo
01/2005/HĐ ngày 16/12/2005 NH Đầu tư và Phát triển CN Đắk Lắk	Thả nổi có điều chỉnh	12 năm	96.000.000.000	17.871.216.656	Thế chấp tài sản hình thành bằng vốn vay
10712/HĐTD/TH-PN/ TCB-TB -20/07/2010 TechcomBank CN Tân Bình	Thả nổi có điều chỉnh	4 năm	4.004.810.000	3.003.645.000	Thế chấp tài sản hình thành bằng vốn vay
Cộng			100.004.810.000	20.874.861.656	

(**) Theo hợp đồng mua bán trái phiếu số 01/2009/MSB-SIC ngày 20 tháng 11 năm 2009 giữa Công ty CP Đầu tư - Phát triển Sông Đà với Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam, Công ty CP Đầu tư - Phát triển Sông Đà thực hiện phát hành 150 tỷ đồng (lãi suất thả nổi) sử dụng để triển khai Dự án tổ hợp căn hộ Songda Riverside phường Hiệp Bình Phước, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối
1. Số dư đầu kỳ này	80.000.000.000	22.179.502.900	36.459.801.564	4.072.282.036	12.089.543.041
2. Tăng trong kỳ này	-	-	-	-	890.171.935
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	890.171.935
Quỹ tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Tăng khác trong kỳ	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ này	-	-	-	-	-
Phân phối LN trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm khác trong kỳ	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ này	80.000.000.000	22.179.502.900	36.459.801.564	4.072.282.036	12.979.714.976

Chỉ tiêu	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
Vốn góp của TCT Sông Đà	29.376.000.000	29.376.000.000
Vốn góp cổ đông khác (*)	50.624.000.000	50.624.000.000
Cộng	80.000.000.000	80.000.000.000
(*) Trong đó số lượng cổ phiếu quỹ:	6	6

19.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Kỳ này (Quý I/2013) VND	Kỳ trước (Quý I/2012) VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	80.000.000.000	80.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ tức năm 2010 còn phải trả	3.999.997.000	11.999.991.000
- Cổ tức năm 2011 còn phải trả	4.000.000.000	-

Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011, tỷ lệ chi trả cổ tức năm 2010 là 15% bằng tiền mặt.
Ngày 05/4/2012, Công ty đã trả 10% cổ tức năm 2010.

Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012, tỷ lệ chi trả cổ tức năm 2011 là 5% bằng tiền mặt.

19.4. Cổ phiếu

	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi quyền biểu quyết	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.999.994	7.999.994
+ Cổ phiếu phổ thông	7.999.994	7.999.994
+ Cổ phiếu ưu đãi quyền biểu quyết	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	6	6
+ Cổ phiếu phổ thông (mua lại cổ phiếu lẻ)	6	6
+ Cổ phiếu ưu đãi quyền biểu quyết	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

20. PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

	Kỳ này (Quý I/2013) VND	Kỳ trước (Quý I/2012) VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ	12.089.543.041	7.575.242.543
Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng trong kỳ	890.171.935	1.180.887.041
Trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2011	-	-
Trích Quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận năm 2011	-	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2011	-	-
Trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2011	-	-

Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối kỳ

12.979.714.976

8.756.129.584

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này(Quý I/2013) VND	Kỳ trước(Quý I/2012) VND
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	11.326.936.641	19.906.053.830
Doanh thu cho thuê văn phòng	783.552.410	736.471.967
Doanh thu cung cấp dịch vụ	206.231.079	320.066.492
Doanh thu hoạt động kinh doanh khác	18.000.000	-
Cộng	12.334.720.130	20.962.592.289

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này(Quý I/2013) VND	Kỳ trước(Quý I/2012) VND
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	641.716.000
Cộng	-	641.716.000

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này(Quý I/2013) VND	Kỳ trước(Quý I/2012) VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá bán	6.318.489.160	8.659.913.491
Giá vốn hoạt động cho thuê văn phòng	1.103.828.259	683.146.395
Giá vốn hoạt động cung cấp dịch vụ	329.624.377	265.854.813
Cộng	6.648.113.537	9.608.914.699

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này(Quý I/2013) VND	Kỳ trước(Quý I/2012) VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.034.769	17.897.036
Lãi hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	11.034.769	17.897.036

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này(Quý I/2013) VND	Kỳ trước(Quý I/2012) VND
Chi phí lãi vay	3.872.511.555	8.274.373.770

Chi phí tài chính khác		5.170.000
Cộng	3.872.511.555	8.279.543.770

26. THU NHẬP KHÁC	Kỳ này(Quý I/2013) VND	Kỳ trước(Quý I/2012) VND
Thu nhập khác	17.681.980	15.504.341
Cộng	17.681.980	15.504.341

27. CHI PHÍ KHÁC	Kỳ này(Quý I/2013) VND	Kỳ trước(Quý I/2012) VND
Chi phí khác	2.971.987	121.985.443
Cộng	2.971.987	121.985.443

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Kỳ này(Quý I/2013) VND	Kỳ trước(Quý I/2012) VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.159.951.496	1.530.019.715
Thu nhập của Nhà máy Thủy điện Krông Kmar (*)	2.151.942.708	2.707.912.007
Chi phí không trừ khi tính thuế TNDN	6.293.779	85.149.388
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp	269.779.561	349.132.674
Thu nhập hoạt động kinh doanh khác	(991.991.212)	466.310.954
Thu nhập theo Báo cáo Văn phòng Công ty	(991.991.212)	(1.177.892.292)
Thu nhập theo Báo cáo Chi nhánh Hà Nội	-	-
Chi phí không trừ khi tính thuế TNDN		56.936.055
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	269.779.561	349.132.674

(*) Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 40121000001 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Đắk Lắk, Dự án Nhà máy Thủy điện Krông Kmar được miễn Thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 07 năm tiếp theo, đơn vị thực hiện hưởng ưu đãi miễn thuế từ năm 2008 đến hết năm 2011 và hưởng ưu đãi giảm 50% thuế từ năm 2012.

(*) Theo Nghị định 60/2012/NĐ-CP giảm 30% số thuế TNDN phát sinh phải nộp năm 2012 cho các Doanh nghiệp vừa và nhỏ.

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU	Kỳ này(Quý I/2013) VND	Kỳ trước(Quý I/2012) VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	890.171.935	1.180.887.041
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	890.171.935	1.180.887.041

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	7.999.994	7.999.994
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ lần 1 (cổ phiếu thưởng)	-	-
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ lần 2 (phát hành bổ sung)	-	-
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	7.999.994	7.999.994
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	111	148

VII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Cho đến ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số dư phải thu, phải trả
Tổng Công ty Sông Đà	Cùng Tổng công ty	Thuê văn phòng	50.519.700
Công ty CP Xi măng Sông Đà Yaly	Cùng Tổng công ty	Bán phụ gia bê tông	788.442.100
Công ty CP Sông Đà 3	Cùng Tổng công ty	Bán phụ gia bê tông	226.849.464
Công ty CP Sông Đà 8	Cùng Tổng công ty	Bán phụ gia bê tông	6.597.331.348
Công ty CP Sông Đà 10	Cùng Tổng công ty	Bán phụ gia bê tông Khối lượng xây lắp	2.436.683.488 (527.825.849)
Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long	Cùng Tổng công ty	Mua hàng hóa	(7.572.140.197)
Công ty CP Sông Đà 2.07	Cùng Tổng công ty	Khối lượng xây lắp	(388.619.000)
Công ty CP CTGT Sông Đà	Cùng Tổng công ty	Khối lượng xây lắp	(14.453.432.518)
Công ty CP Kỹ thuật điện Sông Đà	Cùng Tổng công ty	Khối lượng xây lắp	(37.634.065)
Công ty CP Tư vấn Sông Đà	Cùng Tổng công ty	Tư vấn	(133.689.408)
Công ty TNHH TVXD Sông Đà - Ucrin	Cùng Tổng công ty	Khối lượng xây lắp	(136.918.992)

(*) Ghi chú: Giá trị khoản phải thu ghi số dương và giá trị khoản phải trả ghi số âm

VIII. THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty

3. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

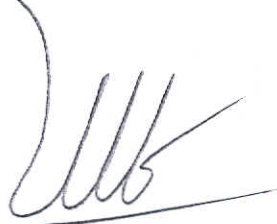
Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2013

Người lập biểu



Hà Thị Thu Hương

Kế toán trưởng



Vũ Văn Hùng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quang Tuyền



IX. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty lập theo lĩnh vực kinh doanh.

1. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (báo cáo chính yếu)

Chỉ tiêu	Kinh doanh bất động sản	Sản xuất phụ gia, bê tông	Sản xuất điện thương phẩm	Thương mại	Khác	Cộng
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	-	362.110.000	10.968.174.075	-	1.033.152.804	12.363.436.879
2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác						-
3. Khấu hao và CP trả trước dài hạn phân bổ	4.545.456	61.283.363	3.433.676.293		1.446.502.447	4.946.007.559
4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(2.822.396)	(425.878.377)	2.151.942.708	-	(563.290.439)	1.159.951.496
5. Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản dài hạn		-	-	-	-	-
6 Tài sản bộ phận	375.960.863.647	25.984.913.754	200.824.880.550	3.359.556.678	37.363.907.415	643.494.122.044
7. Tài sản không phân bổ						62.323.313.300
Tổng Tài sản						705.817.435.344
8. Nợ phải trả bộ phận	355.325.202.209	13.439.961.021	119.159.625.866	10.340.315.025	4.618.768.870	502.883.872.991
9. Nợ phải trả không phân bổ						47.242.320.878
Tổng Nợ phải trả						550.126.193.869

2. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo chính yếu)

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của tài sản tạo ra doanh thu cho bộ phận

Chỉ tiêu	Miền Nam	Miền Bắc	Tây Nguyên	Khác	Cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.395.262.804	-	10.968.174.075	-	12.363.436.879
Giá trị còn lại của tài sản	54.286.153.310	-	192.503.651.123	-	246.789.804.433
Chỉ phí đầu tư XDCB dở dang	-	-	7.206.428.396	-	7.206.428.396

Người lập biểu

Hà Thị Thu Hương

Kế toán trưởng

Vũ Văn Hùng

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2013

Tổng Giám đốc

Nguyễn Quang Tuyền